

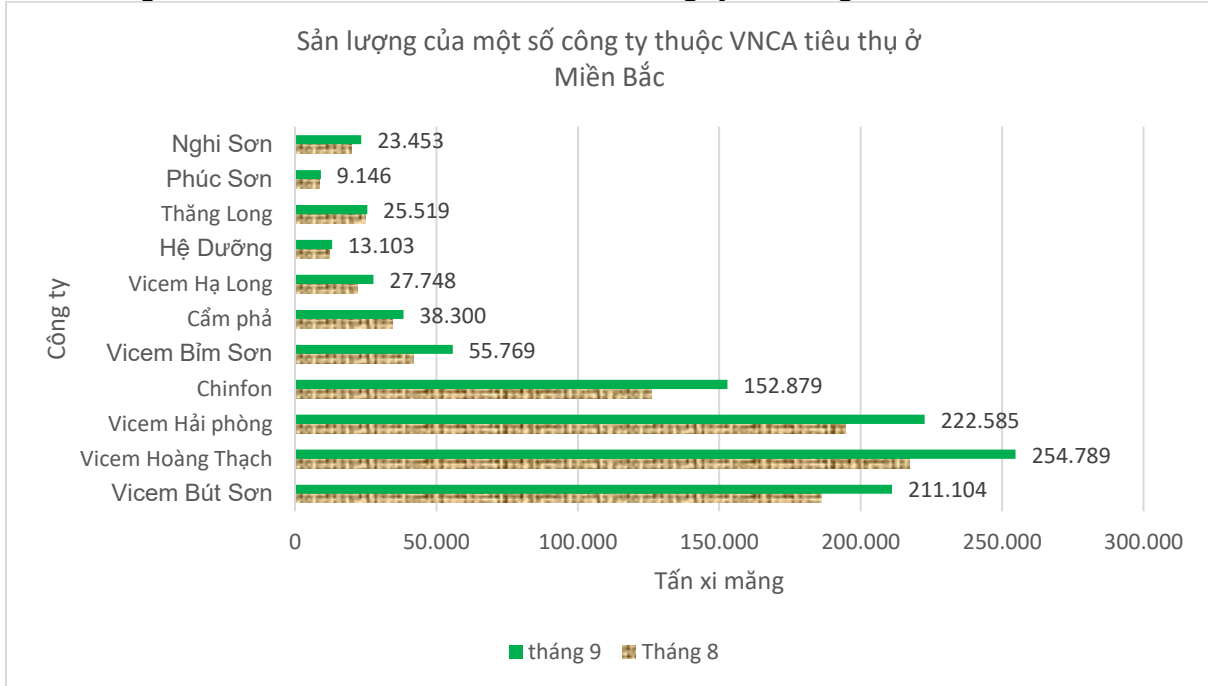
TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM THÁNG 9/2022

A- TIÊU THU NỘI ĐỊA:

I.Thị trường xi măng miền Bắc:

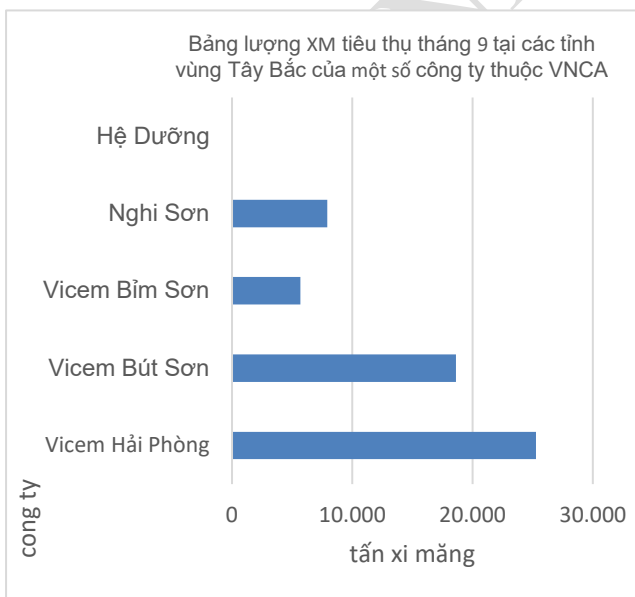
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Bắc tháng 9/2022 là: 1.692.381 tấn (tháng 8 là 1.574.297 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Bắc của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

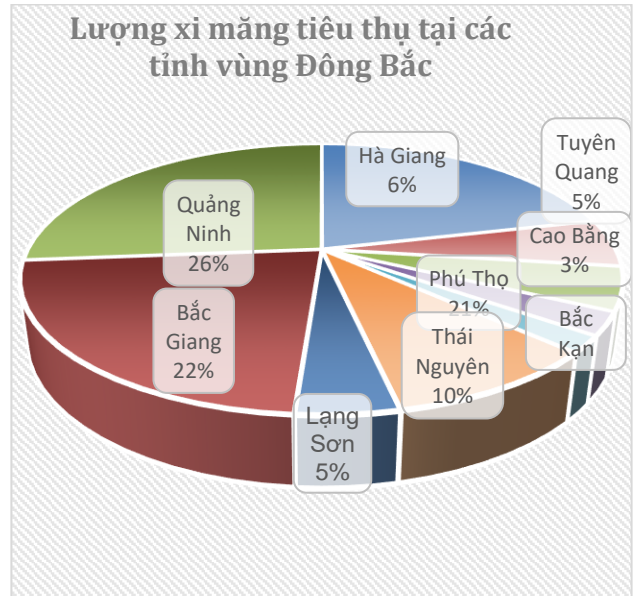
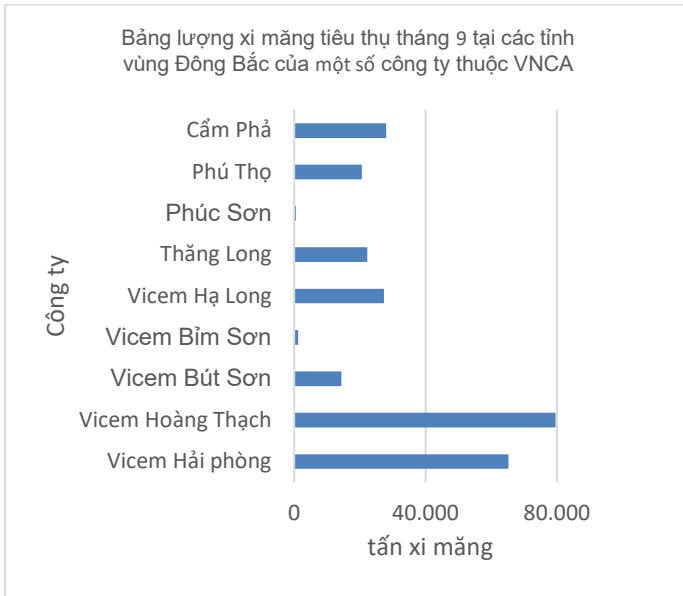


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Bắc trong tháng 9/2022 như sau:

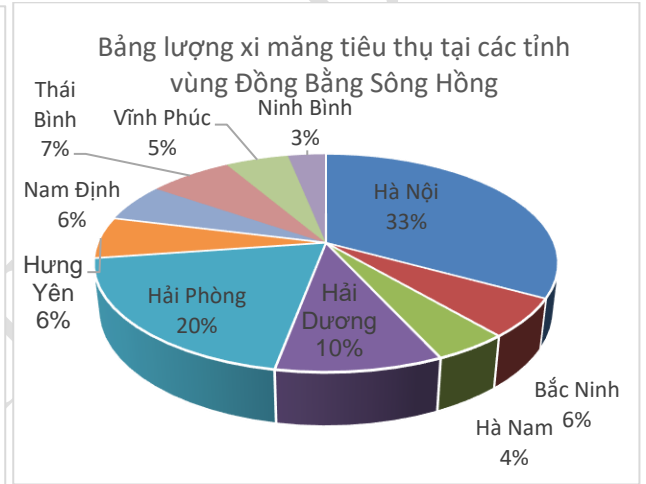
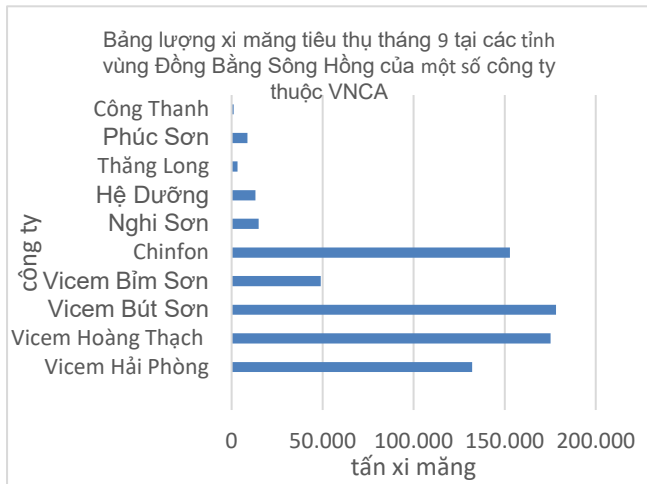
VÙNG TÂY BẮC:



VÙNG ĐÔNG BẮC:



VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Bắc như sau:

Giá không ghi chú chủng loại thì được hiểu là giá PCB 30 (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

Vùng Tây Bắc:

Tại Yên Bái:	XM Yên Bái	Hải phòng (ST)	Chinfon		
	1.300-1.320	1.568	1.775		
Tại Điện Biên:	XM Điện Biên	XM Bút Sơn		XM Mai Sơn	
	1.320 (PCB40)	2.100		1.460 (PCB40)	

Vùng Đông Bắc:

Tại Thái Nguyên:	XM La Hiên	Quang Sơn		Tuyên Quang PCB 30	PCB 40
	1.390	1.420		1.280	1.380
Tại Lạng Sơn:	XM Lạng Sơn	XM Hoàng Thạch			
	1.200	1.630			

Tại Bắc Giang	Hoàng Thạch	Cắm Phả PCB 40	Long Sơn	Thăng Long PCB 40	Phúc Sơn
	1.490	1.510	1.480	1.510	1.500
Tại Quảng Ninh	Hoàng Thạch	XM Phúc Sơn	Lam Thạch	XM Hạ Long PCB 40	Chin Fon:
	1.600	1.410	1.320	1.470	1.590
		XM Thăng Long PCB 40		Cắm phả PCB 40	
		1.560		1.485	

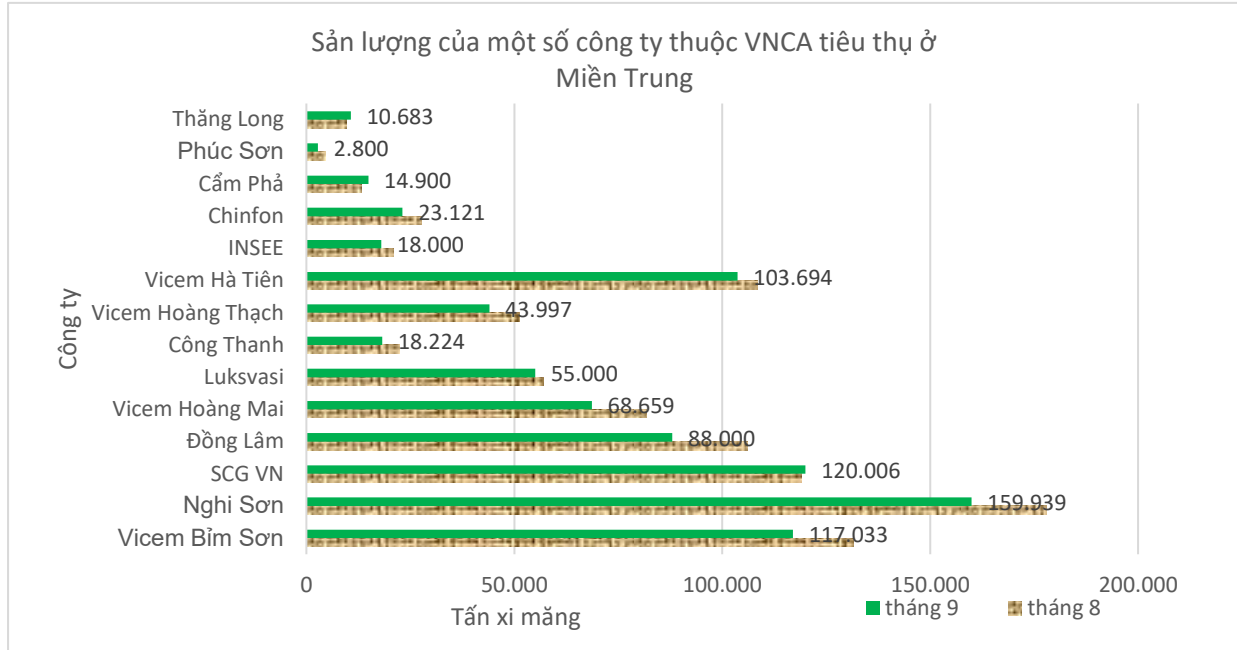
Vùng Đồng Bằng Sông Hồng

Tại Bắc Ninh	Hoàng Thạch	XM Phúc Sơn	Chin fon	Cắm Phả PCB 40	Long Sơn
	1.700	1.515	1.690	1.465	1.480
Tại Ninh Bình	Tam Điệp	Bỉm Sơn		Hệ Dưỡng (tại NM)	
	1.400	1.400		1.250	
Tại Nam Định	Cắm phả	Long Sơn	Chin fon	Hoàng Thạch	Bỉm Sơn
	1.510	1.500	1.650	1.730	1.730
Tại Thái Bình	Hải phòng	Bút Sơn	Chin fon	Thăng Long	Cắm phả
	1.610	1.500	1.610	1.520	1.520
				Long Sơn	
				1.540	
Tại Hải Dương:		Hoàng Thạch	Chin fon	Cắm phả PCB 40	Phúc Sơn
		1.600	1.640	1.580	1.530
Tại Hưng Yên		Hoàng Thạch	Chin Fon	Phúc Sơn	Bút Sơn
		1.610	1.590	1.505	1.590
Tại Hà Nội	Bút Sơn	Hoàng Thạch	Chin Fon	Nghi Sơn PCB 40	Cắm Phả
	1.610	1.630	1.575	1.570	1.550
	Phúc Sơn	Long Sơn	Bỉm Sơn	Thăng Long PCB 40	Tam Điệp
	1.540	1.420	1.670	1.550	1.590
Tại Hải Phòng	Hải phòng	Long Sơn	Chin fon		Phúc Sơn
	1.720	1.550	1.690		1.520

II. Thị trường xi măng miền Trung:

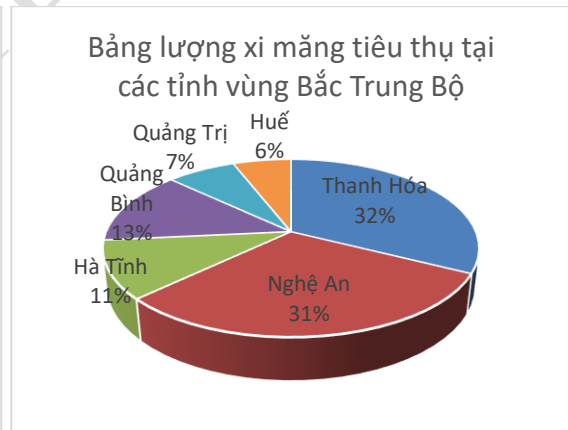
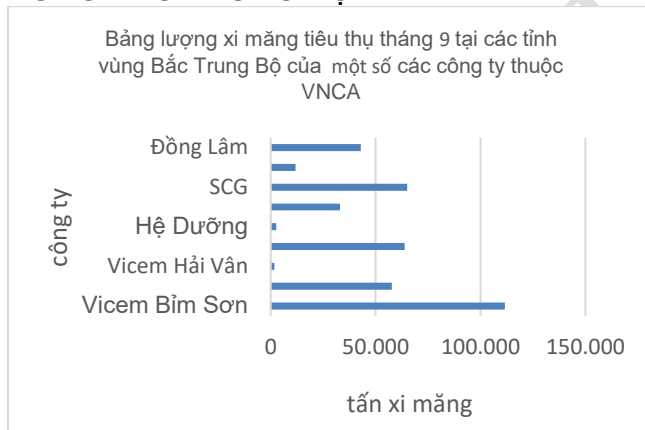
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Trung tháng 9/2022: 1.260.683 tấn (tháng 8 là 1.353.511 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Trung của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

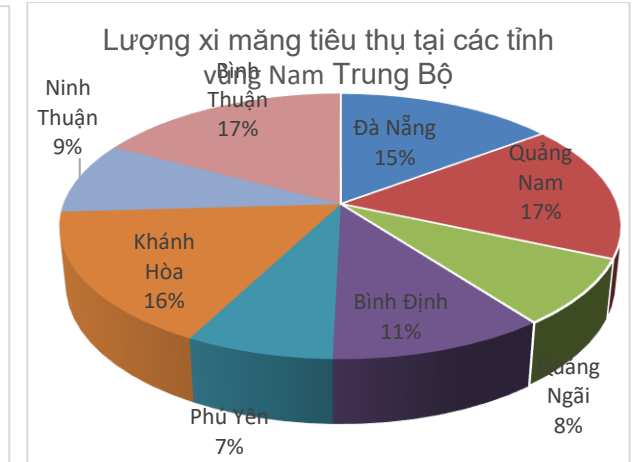
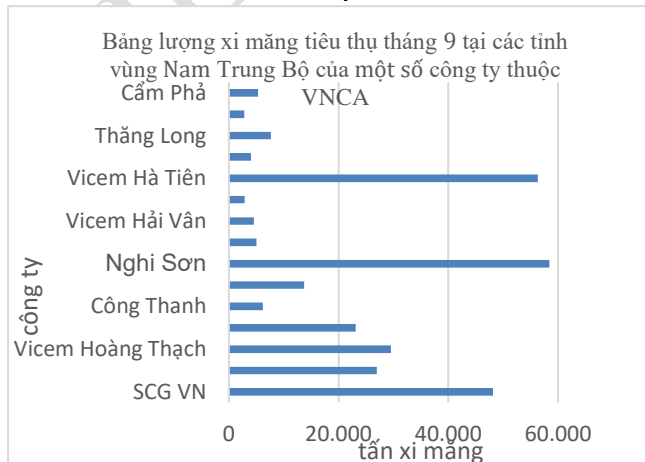


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Trung trong tháng 9/2022 như sau:

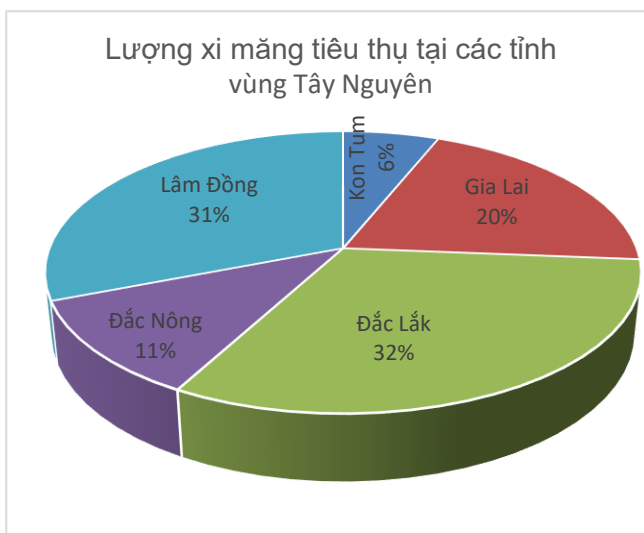
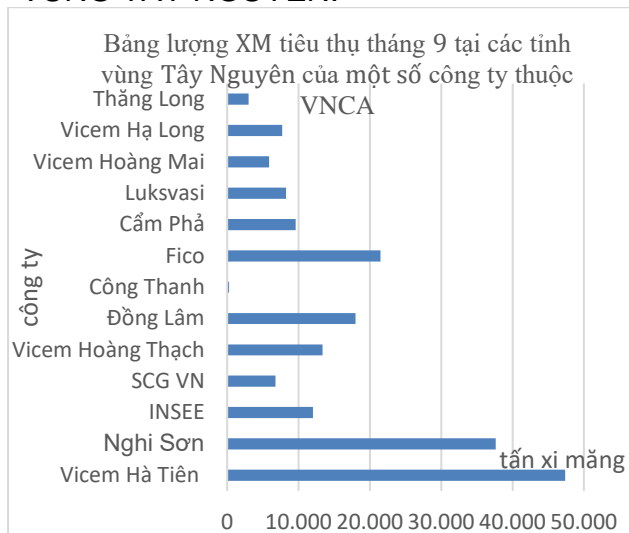
VÙNG BẮC TRUNG BỘ:



VÙNG NAM TRUNG BỘ



VÙNG TÂY NGUYÊN:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Trung như sau:

(đơn vị: nghìn đồng/tấn)

Vùng Bắc Trung Bộ:

Tại Thanh Hóa	Bỉm Sơn	Hoàng Mai	Nghi Sơn PCB 40	Tam Điệp
	1.490	1.450	1.390	1.410
Tại Nghệ An	Bỉm Sơn	Sông Gianh	Hoàng Mai PCB 40	
	1.500	1.300	1.510	
Tại Quảng Bình	Sông Gianh	Luks PCB 40	Hoàng Mai PCB 40	
	1.460	1.400	1.500	

Vùng Nam Trung Bộ:

Tại Đà Nẵng	Hải Vân (NM)	Sông Gianh	ChinFon	Hoàng Thạch PCB 40	luks PCB 40
	1.650	1.750	1.700	1.700	1.690
Tại Quảng Ngãi	Vicem Hải Vân	Đồng Lâm	ChinFon	Công Thanh	Long Sơn
	1.780	1.770	1.830	1.740	1.700
Tại Phú Yên	Long Sơn	Đồng Lâm	ChinFon	Hoàng Mai PCB 40	
	1.780	1.790	1.880	1.890	
Tại Khánh Hòa				Hà tiên Vicem PCB 40	
				1.750	

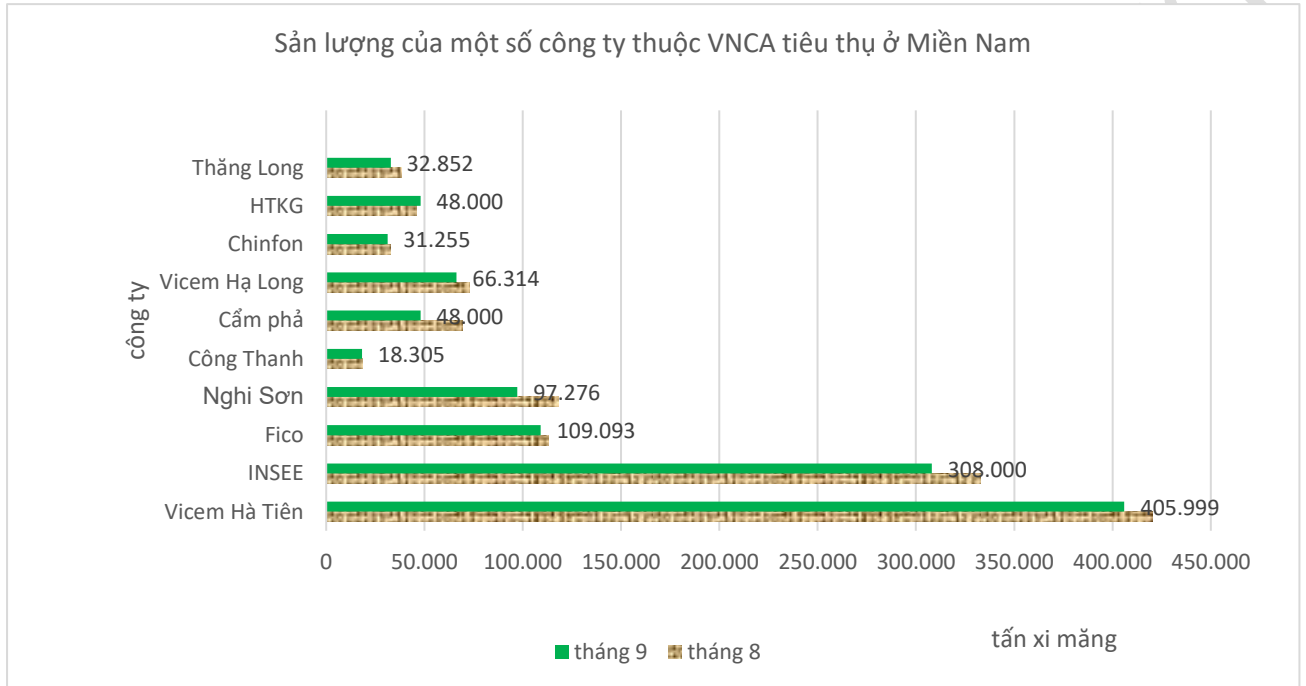
Vùng Tây Nguyên:

Tại Đak Lak	Thăng Long	Hoàng Mai PCB 40		Hà tiên Vicem PCB 40	Hoàng Thạch
	1.900	1.940		2.200	1.980

III. Thị trường xi măng Miền Nam:

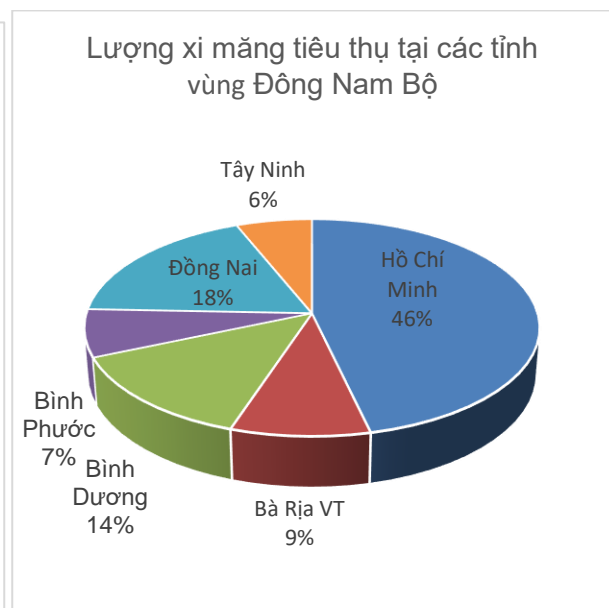
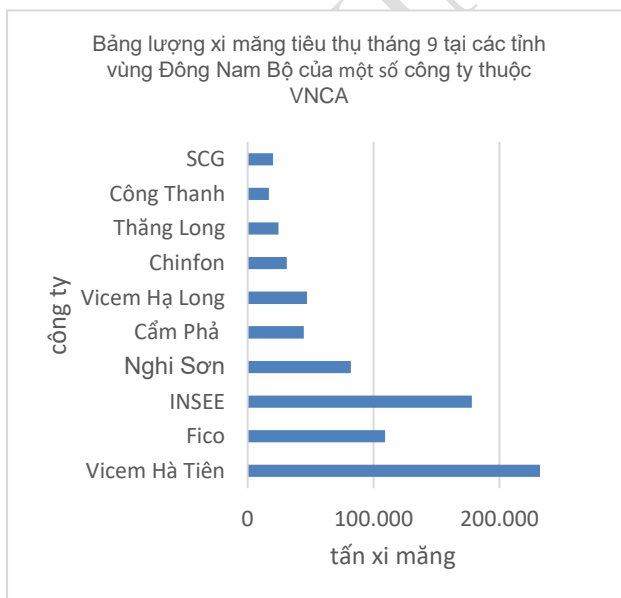
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Nam là: 1.678.289 tấn (tháng 8 là 1.777.234 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Nam của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

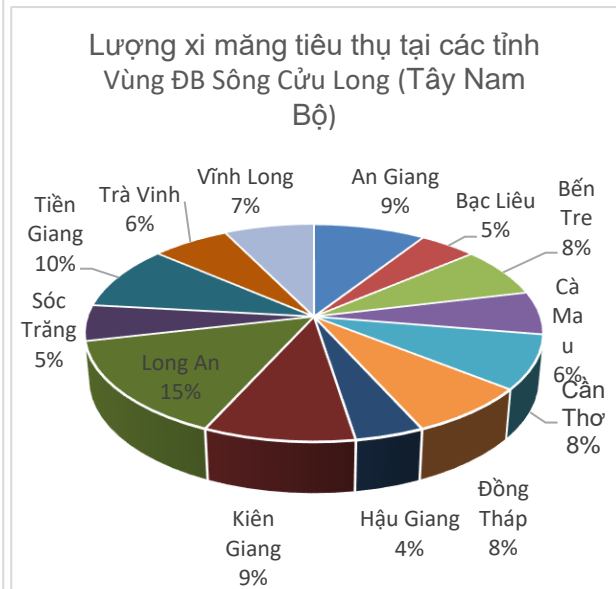
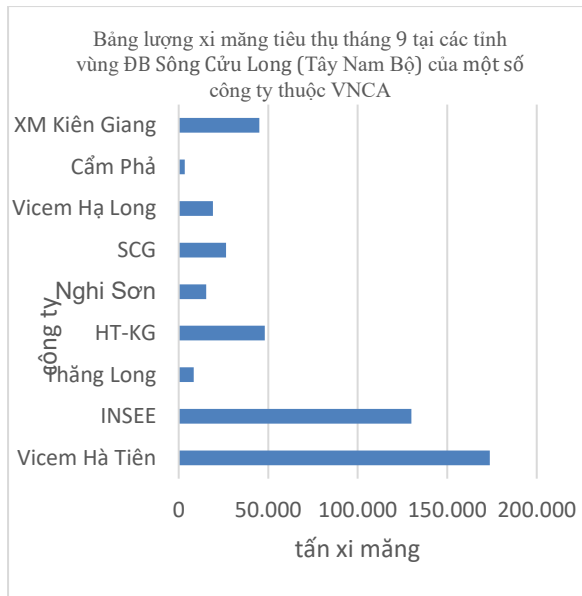


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Nam tháng 9/2022 như sau:

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ:



VÙNG ĐB SÔNG CỬU LONG (TÂY NAM BỘ):



Giá một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Nam như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

Vùng Đông Nam Bộ:

Tại tp HCM	Nghi Sơn PCB 40	Cẩm phả PCB 40	ChinFon	Vicem Hà Tiên PCB 40	
	1.800	1.650	1.760	1.920	
	Starcem	Công Thanh	FICO	INSEE đa dụng PCB 40	
	1.810	1.750	1.790	1.910	

Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (Tây Nam Bộ):

Tại Cần Thơ	INSEE	Tây Đô PCB 40	FICO	Nghi Sơn PCB 40	Starcem
	1.860	1.594 (NM)	1.840	1.750	1.840
Tại Kiên Giang	KTKG (cá sấu)	KG (Sư tử tháp)		Hà tiên Vicem PCB 40	
	1.400 (NM)	1.700		1.860	

Nhận xét chung thị trường nội địa:

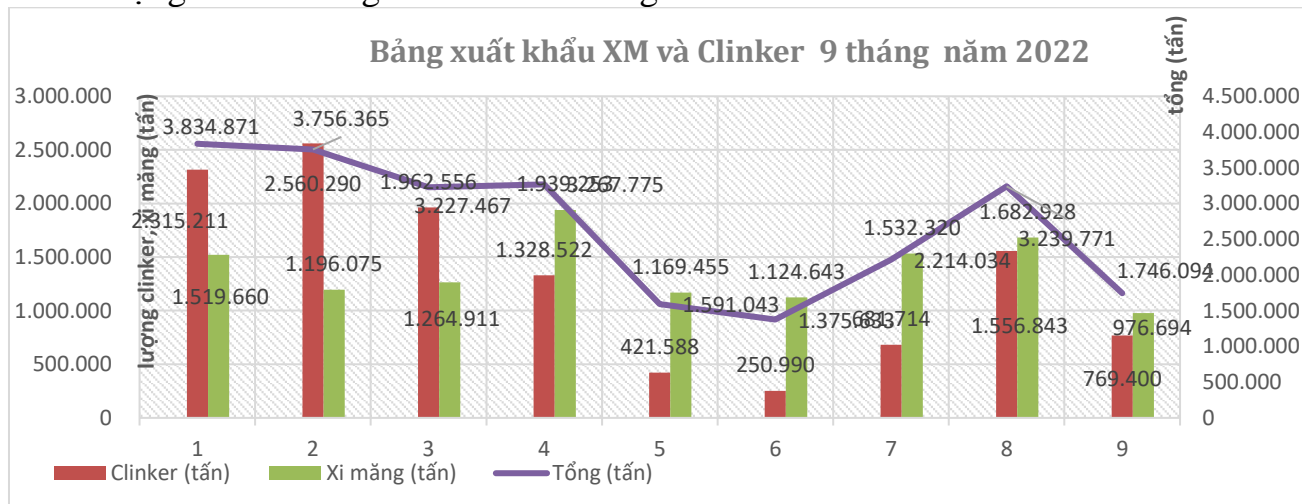
Về tiêu thụ xi măng: tiêu thụ nội địa giảm nhẹ, xuất khẩu giảm mạnh so với tháng 8

Về giá bán xi măng: ổn định như tháng 8.

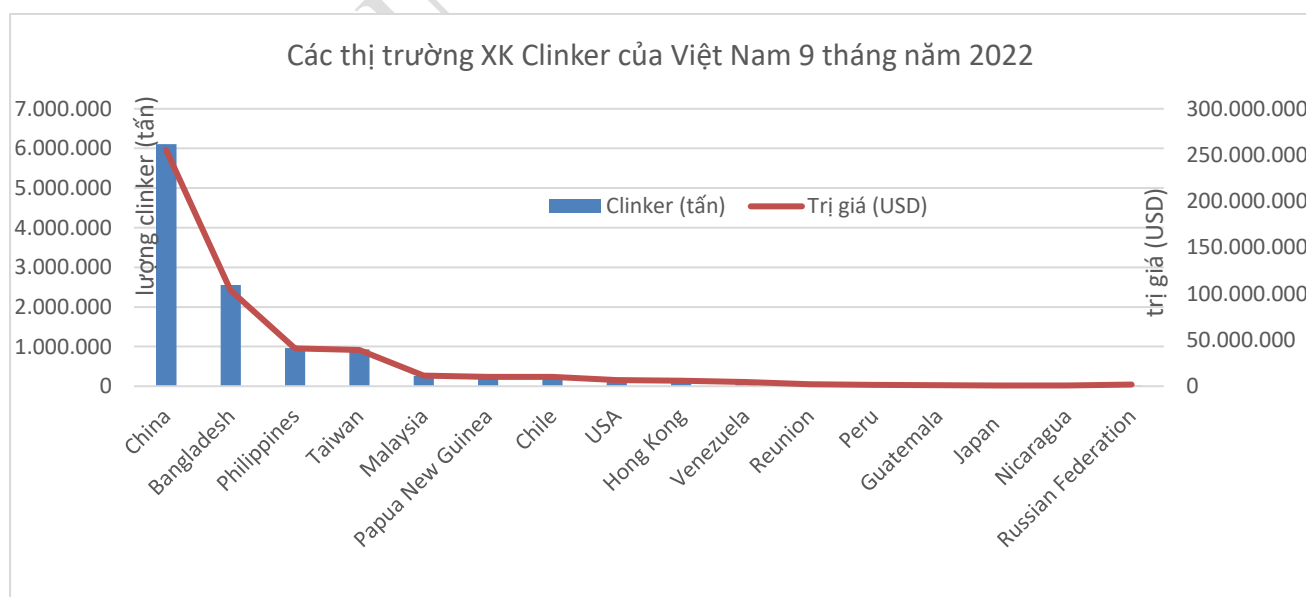
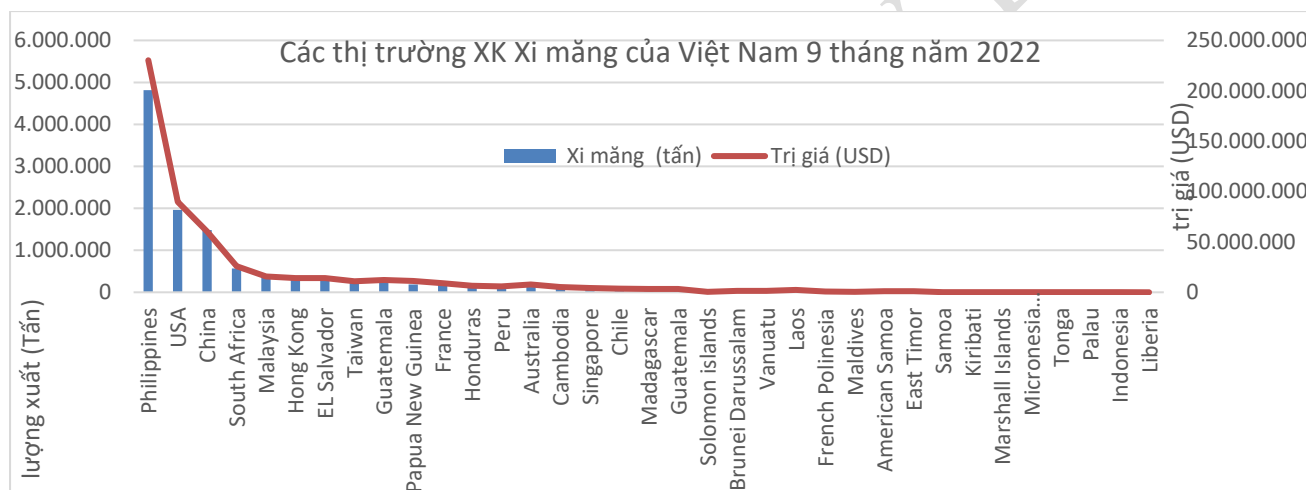
Tồn kho cuối tháng 9: Xi măng: 1,9 triệu tấn; clinker: 4 triệu tấn.

B- XUẤT KHẨU (XK):

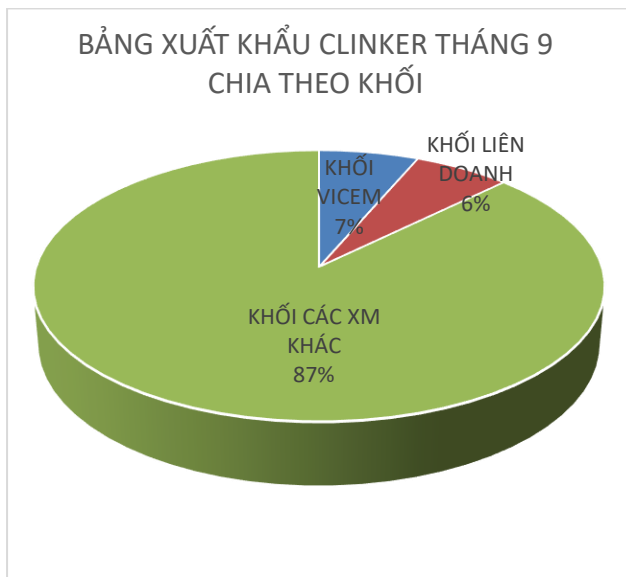
1. Lượng XK xi măng và clinker 9 tháng 2022 như sau:



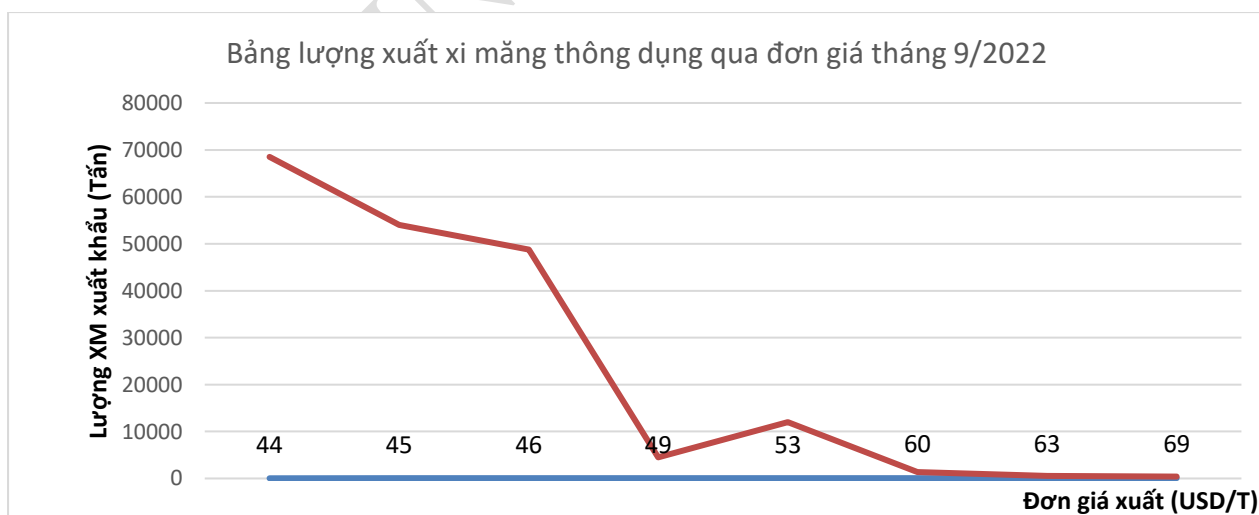
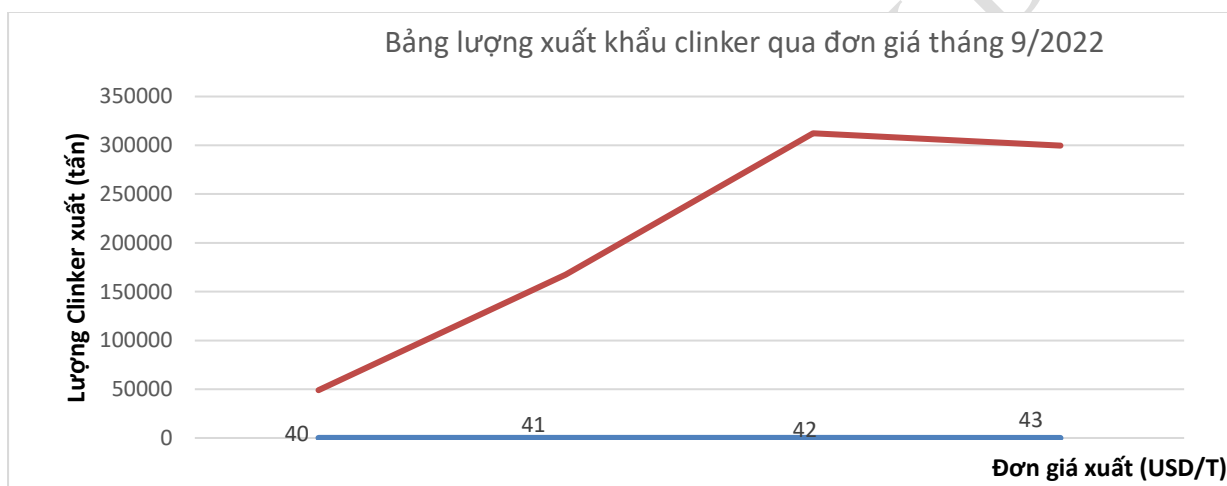
2. Các thị trường XK xi măng và clinker của Việt Nam 9 tháng năm 2022:



3. Sản lượng xuất khẩu xi măng và clinker tháng 9 chia theo các khối:



4. Bảng lượng và đơn giá xuất khẩu xi măng loại thông thường và clinker trong tháng 9/2022 như sau:



C- SX THÁNG 9/2022, KẾ HOẠCH THÁNG 10/2022 VÀ LŨY KẾ TTND NĂM 2022:

Đơn vị: Tấn

	Đơn vị	SX XM tháng 9/2022	Lũy kế SX xi măng 2022	Kế hoạch TTND T10/2022	Lũy kế TTND năm 2022
A	Khối VICEM	1,829,353	18,554,882	1,955,400	15,997,263
1	Vicem Hải Phòng	150,917	1,331,641	237,300	1,910,005
2	Vicem Hoàng Thạch	290,690	2,883,195	355,000	2,944,912
3	Vicem Bút Sơn	246,279	2,320,986	270,000	2,079,474
4	Vicem Tam Điệp	56,516	869,698	0	0
5	Vicem Bỉm Sơn	200,571	2,312,484	260,000	2,095,028
6	Vicem Hoàng Mai	81,659	1,160,303	117,900	945,317
7	Vicem Hải Vân	41,270	395,458	7,600	80,764
8	Vicem Hà Tiên	486,312	4,800,054	563,000	4,911,602
9	Vicem Hạ Long	174,480	1,677,706	139,600	1,022,637
10	Vicem Sông Thao	100,659	803,357	5,000	4,490
B	Khối LD	1,305,498	12,460,546	1,372,370	11,282,454
1	XM Nghi Sơn	378,685	3,669,440	386,600	2,973,593
2	XM Chinfon	206,810	1,981,959	253,000	1,963,102
3	Siam City Cement	350,000	3,400,000	380,000	3,332,000
4	XM Luks(Vietnam)	75,000	695,000	50,000	556,000
5	XM Thăng Long	95,000	900,000	85,000	688,420
6	XM Hệ Dưỡng	10,003	184,147	18,970	173,407
7	SCG VN	190,000	1,560,000	180,000	1,456,033
8	XM Phúc Sơn	0	70,000	18,800	139,899
C	Khối các Cty xm khác	3,100,000	28,330,000	2,200,000	19,255,000
	Toàn XH: (A+B+C)	6,234,851	59,345,428	5,527,770	46,534,717

Đánh giá:

- TTND tháng 9/2022: 4.631.353 tấn bằng 125% so với cùng kỳ năm 2021, bằng 98% so với tháng 8/2022.
- Tổng TTND 9 tháng năm 2022 đạt 46.534.717 tấn tăng 5% với cùng kỳ 2021.
- Xuất khẩu tháng 9/2022: 1.746.094 tấn bằng 33% so với cùng kỳ 2021, bằng 54% so với tháng 8 (trong đó xi măng là 976.694 tấn bằng 25% so với cùng kỳ 2021, 58% so với tháng 8/2021 và clinker là 769.400 tấn bằng 15% so với cùng kỳ 2021, bằng 49% so với tháng 8/2022).
- Tổng lượng xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2022 đạt: 24.253.053 tấn bằng 72% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó xi măng là 12.405.939 tấn bằng 102% so với cùng kỳ, clinker là 11.847.114 tấn bằng 55% so với cùng kỳ 2021).
- TTND và xuất khẩu tháng 9/2022: 6.377.447 tấn bằng 71% so với cùng kỳ năm 2021, bằng 80% so với tháng 8/2022.
- Tổng TTND và XK 9 tháng đầu năm 2022 đạt 70.787.770 tấn giảm 9% so với cùng kỳ năm 2021.